TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22-01-2021
V/v Không công nhận
quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN - TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tiến Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Hiếu.

2. Bà Lê Thị Quyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lô Thị Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Xuân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Xuân tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Xuân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lương Thị K - Sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Đức Hiếu - Trợ giúp viên pháp lý - Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 4, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Tình - Sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn Thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn; vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2020 được bổ sung tại biên bản lấy lời khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lương Thị K trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai người sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài, đến năm 2012 thì

phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống giữa hai người không phù hợp; Anh T sống thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con; Thường xuyên uống rượu, to tiếng, nặng lời, gây sự với vợ con. Mâu thuẫn giữa hai người cứ thế càng ngày càng trầm trọng hơn, không thể chung sống với nhau được nữa. Hiện tại anh chị sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của chị, chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lê Văn D, sinh ngày 21/5/2001 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 25/9/2003. Hiện nay cháu D đã thành niên, có sức khỏe, có công ăn việc làm ổn định để tự nuôi sống bản thân. Khi anh chị không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, chị yêu cầu Tòa án giao cháu C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía anh Lê Văn T, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T không đến để trình bày quan điểm, ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị K.

Theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa:

Anh Lê Văn T và chị Lương Thị K đều đăng ký thường trú và cư trú tại thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Về hôn nhân: Anh T và chị K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài, đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể như thế nào thì thôn không rõ, vì anh chị không báo cáo và đề nghị thôn, cũng như chính quyền địa phương hòa giải mâu thuẫn gia đình.

- Về điều kiện nuôi con: Anh T và chị K có 02 con chung là cháu Lê Văn D, sinh ngày 21/5/2001 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 25/9/2003. Nay cháu D đã thành niên. Anh chị đều là những người lao động tự do, có sức khỏe, có chỗ ở ổn định và có thu nhập tối thiểu để đảm bảo việc nuôi con.

Nguyện vọng của cháu Lê Văn C: Khi anh T và chị K không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, cháu muốn được ở với bố.

Tại phiên tòa, chị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng; Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung; Thay đổi yêu cầu về việc nuôi con, cụ thể: Khi chị và anh T không chung sống với nhau như vợ chồng nữa, chị yêu cầu Tòa án giao cháu C cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ.

Quan điểm của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (gửi cho Tòa án kèm theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt):

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị K và anh Lê Văn T.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị K, giao cháu Lê Văn C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; Về việc chị K cấp dưỡng nuôi cháu C, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Do chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp, tại phiên tòa chị K thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị K là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn nộp tiền án phí, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, đề nghị Hội đồng xét xử miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho chị K.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý vụ án, thông báo thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử; việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 97, 195, 196, 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 51, 63 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 227 và 334 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ, nhưng vắng mặt là vi phạm các Điều 70, 72 và 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị K về hôn nhân, không công nhận chị K và anh T là vợ chồng; Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị K tại phiên tòa, về nuôi con, giao cháu Chí cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; Về tài sản chung: Chị K và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Chị Lương Thị K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Lê Văn T. Bị đơn là anh T, cư trú tại thôn Đ, xã S, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tòa án

nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

Anh Lê Văn T là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Cả chị K và anh T đều tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân xã Thanh Sơn, huyện Như Xuân, nơi anh chị cư trú từ năm 2000 đến nay xác nhận chị K và anh T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình: *"Nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*. Từ năm 2003 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị K và anh T vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định là vi phạm Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay do mâu thuẫn giữa hai người nên chị K yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T. Xét thấy, yêu cầu của chị K là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị K và anh T theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung:* Chị K và anh T có 02 con chung là cháu Lê Văn D, sinh ngày 21/5/2001 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 25/9/2003. Hiện nay cháu D đã thành niên. Tại phiên tòa, chị K thay đổi yêu cầu về nuôi con, chị yêu cầu Tòa án giao cháu C cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Việc thay đổi yêu cầu của chị K không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi đó.

Xét nguyện vọng của chị K về việc nuôi con chung là chính đáng, phù hợp với thực tế, cũng như tình cảm của người mẹ dành cho con cái. Ngược lại, quá trình giải quyết vụ án, anh T không chấp hành theo giấy triệu tập, cũng như thông báo của Tòa án để đến trình bày quan điểm, ý kiến của anh về các vấn đề của vụ án nói chung và vấn đề nuôi con (khi anh và chị K không chung sống với nhau như vợ chồng nữa) nói riêng.

Căn cứ vào điều kiện nuôi con của đương sự, việc giao cháu Chí cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, đồng thời cũng phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, mặc dù đã xem xét đến nguyện vọng của cháu C.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội ở địa phương, thu nhập của lao động phổ thông ở thời điểm hiện tại và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, xác định số tiền cấp dưỡng nuôi con chung của anh T là 1.000.000đ/tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01/2021, cho đến khi cháu C thành niên.

[2.3] *Về tài sản chung:* Chị K không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí:* Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 thì chị K là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (hôn nhân); Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng). Nhưng chị K là người đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; có đơn xin miễn nộp tiền án phí, nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho riêng chị K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 110, khoản 1 Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lương Thị K và anh Lê Văn T.

Về con chung: Công nhận cháu Lê Văn D, sinh ngày 21/5/2001 và cháu Lê Văn C, sinh ngày 25/9/2003 là các con chung của chị Lương Thị K và anh Lê Văn T. Giao cháu C cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng); Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 01 năm 2021, cho đến khi cháu C thành niên. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm (hôn nhân) cho chị Lương Thị K. Anh Lê Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng).

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc ngày niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H.Như Xuân;
- Chi cục THADS H.Như Xuân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Tiến Thịnh